

Vocabulary :

1. Date back (v) : có nguồn gốc từ
2. Tradition (n) : truyền thống
3. Pass down (v) : truyền lại
4. Generation (n) : thế hệ
5. Holiday (n) : kỳ nghỉ
6. Fortune (n) : mang mắn
7. (be) rooted in : có nguồn gốc
8. Scare (v) – Dọa, làm sợ
9. Dread (v) – Kinh sợ, khiếp sợ
10. Fight back (v) – Chống trả, phản kháng
11. Lit (v) – Thắp sáng, đốt (ví dụ: đèn, pháo)
12. Firecracker (n) – Pháo, pháo hoa
13. Instead of – Thay vì
14. Represent (v) – Đại diện, tượng trưng cho
15. Palace (n) – Cung điện
16. Name after (v) – Đặt tên theo ai/cái gì
17. Honor (n) – Danh dự, sự tôn vinh
18. Rushing river (n) – Con sông chảy xiết
19. Scurry (n) – Sự chạy tán loạn, chạy vội
20. Chinese zodiac calendar (n) – Lịch âm/12 con giáp của Trung Quốc
21. Destiny (n) – Định mệnh, vận mệnh
22. Feast (n) – Tiệc, yến tiệc
23. Reunion (n) – Buổi đoàn tụ, sum họp
24. Symbolize (v) – Biểu tượng hóa, tượng trưng cho
25. Wealth (n) – Sự giàu có, tài sản
26. Red envelopes – Bao lì xì đỏ
27. Prosperity (n) – Sự thịnh vượng, phát đạt
28. Parades line – Hàng diễu hành
29. Sneak (v) : lén lút